TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2021/DS-ST
Ngày 07/9/2021
V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Hữu Bình

2. Bà Lý Thuý Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyến - Thư ký TAND thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2020/TLST- DS, ngày 06 tháng 11 năm 2020 về Kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 333, tổ 14, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1974

Trú tại: Tổ16, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Trần Thị H trình bày:

Năm 2019 Bà H có cửa hàng điện máy HH và cửa hàng của bà có làm phân phối khăn mặt MiO. Bà Vũ Thị N được Công ty MiO cử đến giám sát cửa hàng của Bà H và quản lý 02 nhân viên bán hàng của hãng. Trong quá trình làm việc với nhau, Bà N có nợ tiền của Bà H tính đến cuối tháng 9/2015 số tiền 23.290.600 đồng *(Hai ba triệu, hai trăm chín mươi nghìn, sáu trăm đồng).* Đến tháng 12/2015, để đảm bảo doanh số bán hàng để được Công ty trả đủ lương, Bà N đã vay trước doanh số của Bà H để gửi cho Công ty để Bà N được trả đủ lương. Đến tháng 6/2016, Bà H không bán hàng nữa nên yêu cầu Bà N trả tiền cho bà đối với số doanh số đã ứng. Bà H đã nhiều lần đòi tiền Bà N nhưng không được. Đến ngày 02/02/2019, Bà N có viết cam kết ra giêng sẽ trả tiền nhưng sau đó Bà N không thực hiện. Vì vậy, Bà H làm đơn khởi kiện gửi đến Toà án yêu cầu giải quyết: Buộc bà Vũ Thị N trả tiền cho bà các khoản tiền như sau:

Tiền nợ theo biên bản xác định công nợ ngày 20/9/2015 là 23.290.000 đồng *(Hai ba triệu, hai trăm chín mươi nghìn, sáu trăm đồng)*;

Tiền nợ tiền hàng ngày 05/3/2016 là 3.729.600 đồng *(Ba triệu, bảy trăm hai chín nghìn, sáu trăm đồng)*;

Tiền vay doanh số ngày 25/7/2016 là 17.684.200 đồng *(Mười bảy triệu, sáu trăm tám tư nghìn, hai trăm đồng*;

Tổng cộng là 44.703.800 đồng *(Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng).*

Bị đơn Bà Vũ Thị N trình bày:

Khoảng năm 2015 bà có nhận bán hàng thuê cho Bà H mà không liên quan đến Công ty nào. Bà và Bà H thoả thuận miệng với nhau: Bà N nhận hàng là khăn mặt từ Bà H mang đi bán hưởng hoa hồng, nếu bán được nhiều thì hưởng tiền nhiều, bán được ít thì hưởng tiền ít, không hưởng lương theo tháng. Khi nào bán hết hàng thì lấy tiếp để bán, nếu còn thừa thì trả lại cho Bà H, mỗi lần lấy hàng đều ký sổ sách. Khoảng cuối năm 2016 Bà N lấy hàng lần cuối từ chỗ Bà H nhưng không bán được thì Bà H nhờ bán hộ nhưng bà không bán được. Hiện nay bà không xác định được chính xác số hàng mà bà nhận của Bà H là bao nhiêu vì không được nhìn sổ sách của Bà H. Nhiều lần Bà H đến nhà bà và bà nói với Bà H là bà trả lại hàng cho Bà H nhưng Bà H không nhận. Trong thời gian bán hàng cho Bà H, có 01 tháng Bà H có nhờ Bà N ứng hàng bán được để lấy doanh số để Bà H báo với Công ty mà Bà H làm ăn với mục đích để lấy tiền lương nhưng thực tế hàng vẫn còn đó mà chưa bán được. Thời gian vừa rồi Bà H có đến nhà bà, bà vẫn nói nếu Bà H nhờ bán hộ hàng thì bà vẫn giúp và Bà H đã đồng ý nhưng sau đó Bà H lại kiện bà đến Toà án, bà không đồng ý về yêu cầu khởi kiện của Bà H về việc trả tiền mà bà chỉ đồng ý trả lại Bà H số khăn mặt còn tồn mà bà chưa bán được.

Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng Bà Vũ Thị N đều không đến tham gia tố tụng mà không có lý do, Toà án cũng đã ra thông báo cho Bà N về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng Bà N cũng không thực hiện. Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Kết quả thể hiện:

- Lời trình bày của những người làm cùng bà Vũ Thị N tại cửa hàng điện máy Hưng Hoa: Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, Bà N là giám sát kiêm nhân viên bán hàng khăn mặt, chúng tôi làm nhiệm vụ xuất, nhập khăn mặt. Hàng ngày, khi xuất khăn mặt cho bà N đều ghi cụ thể vào sổ về số lượng, hàng khuyến mại và chốt số tiền tổng mà Bà N phải thanh toán. Theo quy định, khi xuất mã hàng nào thì phải thanh toán đủ mã đó nhưng thường thì Bà N không nộp đủ. Đến ngày 20/9/2015 các bên có làm biểu chốt công nợ, Bà N đã xác nhận công nợ và ký tên. Thường cuối tháng, Bà N có ứng hàng để đạt đủ doanh số để hưởng lương, thưởng từ Công ty. Sau khi ứng doanh số chúng tôi có chốt công nợ của tháng đó và cộng dồn nợ vào tháng sau. Bà N hưởng lương từ Công ty mà Bà H không trả lương cho Bà N. Đã nhiều lần chúng tôi cùng Bà H nhắc nhở Bà N về các khoản nợ chưa thanh toán nhưng Bà N không trả.

Tại phiên tòa ngày 02/7/2021, bà Vũ Thị N có mặt, Bà H và Bà N đều đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để các bên tự thoả thuận, hoà giải với nhau. Lời trình bày của Bà N ngày 02/7/2021, Bà N khẳng định: Năm 2015 Bà N làm giám sát cho Công

ty Hà Hương chuyên kinh doanh khăn mặt (hiện nay Công ty này đã phá sản không còn tồn tại nữa, bà không biết địa chỉ Công ty này ở đâu). Bà làm thuê cho Công ty này và Công ty trả lương cho bà mà không liên quan gì đến Bà H. Bà hợp đồng với Công ty là nhận hàng từ Bà H và ký nhận; khi nào bán hết hàng thì lấy tiếp để bán, nếu còn thừa hàng thì cùng nhau kiểm kê lại hàng và trả lại chỗ Bà H; mỗi lần lấy hàng đều ký sổ sách. Sau khi được tiếp cận tài liệu, chứng cứ do Bà H giao bộp đến Tòa án, Bà N xác định chữ viết, chữ ký trong sổ sách mà Bà H gửi đến Toà án kèm theo đơn khởi kiện là chữ ký của bà; tại các biên bản xác định công nợ ngày 20/9/2015; 05/3/2016; 27/5/2016 và chữ viết trong tờ giấy có nội dung *"Hẹn chị H ra giêng 2019 giải quyết công nợ"* là chữ viết và chữ ký của bà. Bà N nhất trí với các tài liệu do Bà H giao nộp, Bà N không giao nộp tài liệu gì và cũng không yêu cầu triệu tập người làm chứng.

Sau thời gian tạm ngừng phiên toà, các đương sự cũng không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Toà án đã tiếp tục mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục chung và đã triệu tập các đương sự đến tham gia tố tụng tại phiên toà nhưng bị đơn (bà Vũ Thị N) đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà ngày 07/9/2021, nguyên đơn (Bà Trần Thị H) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Bà Vũ Thị N có trách nhiệm thanh toán cho bà tổng cộng số tiền 44.703.800 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn tám trăm đồng)*, Bà H không yêu cầu Bà N phải trả tiền lãi của số tiền này.

Bị đơn Bà Vũ Thị N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 71và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị H về việc yêu cầu Bà Vũ Thị N thanh toán cho bà số tiền 44.703.800 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn tám trăm đồng)*.

- Về án phí: Bà Vũ Thị N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự cho Bà H theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại thành phố Tuyên Quang. Bị đơn thừa nhận có nợ tiền hàng (là khăn mặt) và đã ký nhận vào sổ, biên bản chốt nợ của nguyên đơn. Do

bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận nên nguyên đơn đã khởi kiện đến Tòa án, do đó tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang theo khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, tuy nhiên giao dịch dân sự giữa các bên được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều khoản chuyển tiếp) thì pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật dân sự năm 2005.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên toà nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 44.703.800 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn tám trăm đồng)*. Tại lời trình bày ngày 15/3/2021, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bị đơn là người bán hàng thuê cho nguyên đơn để hưởng hoa hồng, nếu bán được nhiều thì hưởng tiền nhiều, bán được ít thì hưởng tiền ít, số hàng lấy lần cuối bị đơn không bán được và đã thoả thuận với nguyên đơn là sẽ bán hộ, vì vậy bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn mà bị đơn chỉ đồng ý trả lại nguyên đơn số hàng là khăn mặt còn tồn mà chưa bán được. Tại lời trình bày ngày 02/7/2021 bị đơn đã khẳng định bị đơn làm giám sát cho Công ty Hà Hương chuyên kinh doanh khăn mặt (hiện nay Công ty này đã phá sản không còn tồn tại nữa, bị đơn cũng không biết địa chỉ Công ty này ở đâu và Công ty này trả lương cho bị đơn mà không phải Bà H. Bị đơn cũng đã khai nhận: Bản thân hợp đồng với Công ty là nhận hàng từ Bà H và ký nhận; khi nào bán hết hàng thì lấy tiếp để bán, nếu còn thừa hàng thì cùng nhau kiểm kê lại hàng và trả lại chỗ Bà H; mỗi lần lấy hàng đều ký sổ sách. Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng. Bị đơn cũng xác định chữ viết, chữ ký trong sổ sách mà nguyên đơn gửi đến Toà án kèm theo đơn khởi kiện là chữ ký của bị đơn; tại các biên bản xác định công nợ ngày 20/9/2015; 05/3/2016; 27/5/2016 và chữ viết trong tờ giấy có nội dung "Hẹn chị H ra giêng 2019 giải quyết công nợ" là chữ viết và chữ ký của bị đơn. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để các bên tự thỏa thuận, hòa giải nhưng các bên đã không thỏa thuận được, theo nguyên đơn trình bày, trong thời gian này bị đơn không có thiện chí gặp gỡ trao đổi nên không thực hiện được. Ngoài những lời trình bày trên, bị đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng và bị đơn cũng nhất trí với các tài liệu, chứng cứ này. Vì vậy, HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất của số tiền nợ này nên HĐXX cũng không xem xét giải quyết.

Trường hợp bị đơn chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí của vụ án và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì *các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 228; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 688; 357; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị H;

- Buộc Bà Vũ Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Trần Thị H số tiền 44.703.800 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn tám trăm đồng)*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị N phải chịu 2.235.190 đồng (làm tròn số 2.235.000 đồng) *(Hai triệu hai trăm ba năm nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch.

Bà Trần Thị H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.117.500 đồng *(Một triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000694 ngày 27/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5.Trường hợp bản án;quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Giang